Biểu 02

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN BÌNH SƠN

(Kèm theo Tờ trình số 217 /TTr-UBND ngày 04 x 10 2023 của UBND huyện Bình Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				TT Châu Ổ	Bình An	Bình Khương	Bình Nguyên	Bình Châu	Bình Tân Phú	Bình Mỹ	Bình Hiệp	Bình Chương	Bình Long	Bình Minh	Bình Trung	Bình Thanh	Bình Dương	Bình Hòa	Bình Phước	Bình Chánh	Bình Thạnh	Bình Đông	Bình Trị	Bình Hải	Bình Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1,00**																**1,00**						
	Trong đó:																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA																							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,00																1,00						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																							
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																							
1.8	Đất làm muối	LMU																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**60,98**	**0,73**		**1,22**	**2,73**	**11,13**	**6,70**		**0,30**		**0,39**	**0,12**	**2,28**	**3,13**	**1,17**	**0,20**	**1,70**	**4,44**	**3,96**	**0,28**	**0,20**	**18,52**	**1,78**
	Trong đó:																								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,20																		0,20				
2.2	Đất an ninh	CAN																							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,88						0,79		0,10					2,47			0,02						1,50
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,91					7,91												0,50				12,40	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,22	0,05											0,16									0,01	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	24,34	0,67		1,22	2,42	2,60	5,86		0,20			0,12	2,12	0,66	0,60	0,20	1,68	0,89	0,67	0,23	0,20	4,00	
	Trong đó:																								
-	Đất giao thông	DGT	3,92	0,67			0,26		0,50						0,12	0,10	0,01		1,00	0,86	0,30			0,10	
-	Đất thuỷ lợi	DTL	9,24			0,60	0,16	2,40			0,20			0,12		0,56	0,19	0,20	0,68	0,03			0,20	3,90	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH																							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD																							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,00					0,20									0,20				0,37	0,23			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,62			0,62	2,00								2,00										
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																							
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	0,20														0,20								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																							
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	5,36						5,36																
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																							
-	Đất chợ	DCH																							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,39																		0,19			0,20	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	1,94																			0,04		1,90	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,91				0,31	0,62	0,05				0,39				0,57			3,05	2,90	0,01		0,01	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	0,01																					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18																						0,18
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																							